

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.999.934.609	99.288.714.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.829.799.498	34.822.574.855
1. Tiền	111		27.879.799.498	23.872.574.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.950.000.000	10.950.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.609.467.478	26.936.149.466
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.194.489.681	18.888.075.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.242.301.379	5.334.031.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.143.344.108	4.684.711.048
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.970.667.690)	(1.970.667.690)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		46.767.048.156	36.617.988.967
1. Hàng tồn kho	141		49.641.670.630	39.492.611.441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.874.622.474)	(2.874.622.474)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.793.619.477	912.001.326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.327.435.508	58.664.664
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		410.004.598	6.723.719
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.056.179.371	846.612.943
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.659.240.985	122.785.948.592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		990.380.791	860.480.008
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		990.380.791	860.480.008

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		79.837.616.903	98.207.337.511
1. Tài sản cố định hữu hình	221		79.837.616.903	98.207.337.511
- Nguyên giá	222		329.789.072.591	328.582.899.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(249.951.455.688)	(230.375.561.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		142.072.860	142.072.860
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(142.072.860)	(142.072.860)
III. Bất động sản đầu tư	230		6.631.865.687	6.880.560.647
- Nguyên giá	231		12.207.837.490	12.207.837.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.575.971.803)	(5.327.276.843)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.586.616.658	1.114.107.113
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.586.616.658	1.114.107.113
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.612.760.946	5.723.463.313
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.612.760.946	5.723.463.313
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		232.659.175.593	222.074.663.205

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.078.112.821	105.954.094.406
I. Nợ ngắn hạn	310		103.042.356.288	100.282.117.873
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.944.486.503	18.949.895.894
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.002.843.210	1.002.843.126
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.652.775.021	6.543.822.579
4. Phải trả người lao động	314		9.994.148.303	10.376.467.177
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.674.455.379	1.460.524.120

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.688.069.291	9.781.395.566
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		40.329.789.197	46.778.970.486
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.755.789.384	5.388.198.925
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.035.756.533	5.671.976.533
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.318.085.731	1.051.805.731
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		4.717.670.802	4.620.170.802
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.581.062.772	116.120.568.799
I. Vốn chủ sở hữu	410		123.581.062.772	116.120.568.799
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.305.148.444	2.305.148.444
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.268.945.979	16.537.041.970
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.006.968.349	37.278.378.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.744.770.240	8.538.582.136
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.262.198.109	28.739.796.249
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		232.659.175.593	222.074.663.205

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thanh Trà

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Chiêm

Lập ngày 20... tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Hoàng